

---

## NGHIÊN CỨU

---

# Nguyên tắc hợp thành trong nghĩa học cú pháp tiếng Việt<sup>1</sup>

Nguyễn Thiện Giáp\*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN,  
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 10 tháng 2 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 3 năm 2014

**Tóm tắt:** Bài này trình bày nguyên tắc hợp thành trong nghĩa học cú pháp. Đây là nguyên tắc do G. Frege đề xuất. Theo nguyên tắc này, nghĩa toàn thể của một câu có thể được miêu tả tùy theo sự phụ thuộc lẫn nhau về chức năng của các nghĩa của các bộ phận đúng ngữ pháp của nó. Có nhiều quy tắc kết hợp các nghĩa cũng như nhiều cấu trúc cú pháp trong tiếng Việt và rõ ràng chúng ta không thể xem xét tất cả chúng ở đây. Để đi đến phán đoán các nghĩa đã được tạo ra thế nào, chúng tôi sẽ xem xét hai loại thí dụ: kết hợp chủ ngữ và vị ngữ trong các câu đơn và việc gắn các nghĩa tính từ vào việc thay đổi các danh từ.

**Từ khóa:** Nguyên tắc hợp thành, chân trị, điều kiện chân trị, trường cảnh khả hữu, giao nhau thuần túy, giao nhau tương đối, không giao nhau.

### 1. Nguyên tắc hợp thành

Nghĩa của câu được xác định không phải chỉ bởi nghĩa của các đơn vị từ vựng trong câu mà còn bởi cấu trúc ngữ pháp của câu. Hai câu có thể cấu tạo bởi cùng một số đơn vị từ vựng (với cùng một cách giải thuyết nghĩa cho mỗi đơn vị), nhưng có nghĩa khác nhau. Thí dụ: *Anh yêu em* và *Em yêu anh* cùng sử dụng ba từ như nhau, nhưng có nghĩa khác nhau.

Nghĩa học cú pháp nghiên cứu những nghĩa của các đơn vị từ vựng riêng biệt kết hợp như thế nào để tạo nên các đơn vị nghĩa lớn hơn.

Trước hết, chúng ta không thể chỉ cộng tất cả các nghĩa của đơn vị từ vựng để tạo nên nghĩa của cái toàn thể. Nếu nghĩa học hoạt động theo cách đó thì chúng ta sẽ chờ đợi hai câu *Con mèo đuổi con chó* và *Con chó đuổi con mèo* có nghĩa như nhau vì chúng được tạo cùng một số từ. Bằng nguyên tắc đơn giản đó, chúng ta cũng sẽ chờ đợi chuỗi các từ vô lí *Con đuổi chó mèo con* có cùng một nghĩa mà thực ra chuỗi này không có nghĩa gì cả. Do đó, có thể kết luận rằng ít nhất ở tiếng Việt, trật tự từ trong ngữ đoạn giúp cho việc xác định nghĩa của đoạn ngữ. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều cái xác định nghĩa của một đoạn ngữ. Mặc dù các câu *Con chó đuổi con mèo* và *Con mèo bị con chó đuổi* không hợp thành chính xác từ một tập hợp các từ như nhau và cũng không có trật tự từ như nhau nhưng chúng vẫn có nghĩa giống nhau. Từ

---

\* ĐT.: 84-917879047

Email: nguyenthien giap@yahoo.com.vn

<sup>1</sup> Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số VII2.2012.06

các thí dụ này, chúng ta thấy cấu trúc cú pháp cũng đóng vai trò xác định nghĩa của một câu. Do đó, phải có một số nguyên tắc ngữ pháp chi phối những nghĩa của các đơn vị từ vựng kết hợp nhau như thế nào trong ngữ đoạn và câu.

Cần chú ý rằng chúng ta thường xuyên tra từ điển, nhưng không có từ điển nào giúp chúng ta có thể chỉ ra danh sách các nghĩa của câu. Hàng ngày mỗi người nghe và sử dụng các câu mới chưa từng nghe hoặc dùng bao giờ trước đó. Đó là lí do chưa có một cuốn từ điển về tất cả các câu. Chúng ta hiểu các nghĩa của các câu mới rất dễ dàng và tất cả người nói tiếng Việt đều hiểu một câu mới như nhau (dẫu sao họ có thể khác nhau trong việc giải thích nghĩa đó). Điều này duy trì cái đúng đối với nghĩa của bất cứ câu chuẩn tắc nào về ngữ pháp và ngữ nghĩa mà chúng ta đã tạo ra. Các câu sau đây chắc chắn là những câu mà anh chưa hề nghe trước đó, nhưng anh sẽ giải thích chúng không khó khăn gì.

1. Oanh chui ra khỏi miệng con sư tử và ngón ngấu ăn mấy hòn đá.
2. Một bầy tiên nhảy nhót trên sao hỏa.
3. Bố tôi vừa mới sinh một em bé.

Tất cả mọi người nói tiếng Việt đều có thể hiểu các câu đó, vì họ biết các nguyên tắc có hệ thống tồn tại, nó xác định nghĩa của bất cứ câu nào nhờ cấu trúc cú pháp của câu và các nghĩa của các từ riêng biệt trong đó. Cách thức mà các nguyên tắc đó hoạt động có thể rất khác nhau một cách hệ thống.

Mối quan hệ giữa nghĩa và cấu trúc cú pháp được thể hiện ở **nguyên tắc hợp thành (principle of compositionality)**: nghĩa của một câu được xác định bởi nghĩa của các từ của nó trong mối liên hệ với cách thức chúng được sử dụng cùng nhau về cú pháp.

Nguyên tắc hợp thành thường được gán cho G. Frege<sup>2</sup> (1848-1925). Theo nguyên tắc này,

nghĩa toàn thể của một câu có thể được miêu tả tùy theo sự phụ thuộc lẫn nhau về chức năng của các nghĩa của các bộ phận đúng ngữ pháp của nó. Cái tiền đề phương pháp luận ấy đã dựa trên giả thiết có tính chất kinh nghiệm rằng sự miêu tả ngữ nghĩa của các biểu thức phức tạp trong ngôn ngữ tự nhiên có thể được nhận thức như nghĩa của các biểu thức đó (trong các câu đặc biệt) có thể được dựng lại từ những nghĩa của các yếu tố riêng biệt của chúng và quan hệ cú pháp của chúng với các yếu tố khác. Với phạm vi đó, việc vận dụng nguyên tắc hợp thành tiền giả định một sự phân tích cú pháp và trong trường hợp của các câu, mang lại các nghĩa câu của chúng chứ không phải là nghĩa của phát ngôn. Ngữ pháp phạm trù và ngữ pháp Montague đã dựa vào nguyên tắc hợp thành.

Nguyên tắc hợp thành không thể hiện ở các thành ngữ, các ẩn dụ. Các nghĩa từ thường kết hợp bằng các nguyên tắc đều đặn, phụ thuộc vào cấu trúc cú pháp. Trong các thành ngữ không như vậy. Câu *Nó cài thắt lưng*, thì *thắt lưng* không phải là thu hẹp cái lưng lại, mà là “dài vải, da, hay nhựa dùng thắt ngang lưng để giữ quần áo”. Chúng ta không thể xác định nghĩa này bằng cách kết hợp nghĩa của *thắt* và nghĩa của từ *lưng* theo cách thông thường, mà chúng ta phải học nghĩa riêng của cả cụm từ *thắt lưng* như nó là một từ mới. Thành ngữ là những trường hợp mà một chuỗi các từ có một nghĩa cố định không hợp thành từ các nghĩa đen của các từ của nó theo các nguyên tắc đều đặn.

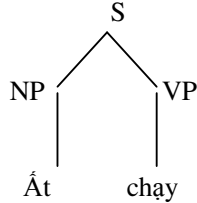
Nhưng các nguyên tắc đều đặn là cái gì? Kết hợp hai nghĩa thành một nghĩa mới duy nhất nghĩa là gì? Có nhiều quy tắc kết hợp các nghĩa cũng như nhiều cấu trúc cú pháp trong một ngôn ngữ và rõ ràng chúng ta không thể xem xét tất cả chúng ở đây. Để đi đến phán đoán các nghĩa đã được tạo ra thế nào, chúng tôi sẽ xem xét hai loại thí dụ: kết hợp chủ ngữ và vị ngữ trong các câu đơn và việc gán các nghĩa tính từ vào việc thay đổi các danh từ.

<sup>2</sup> Frege, G. 1962. *Funktion, Begriff, Bedeutung*, ed. G. Patzig, Göttingen.

## 2. Sự kết hợp chủ ngữ với vị ngữ

Một câu trần thuật đơn giản trong tiếng Việt thường gồm một danh ngữ (NP) làm chủ ngữ, theo sau là một đoạn ngữ vị từ (VP) làm vị ngữ.

Thí dụ: *Át chạy*



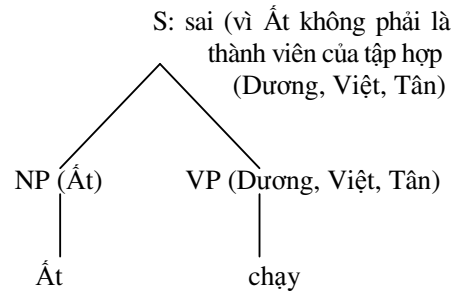
Quá trình tính toán nghĩa của cả câu từ các nghĩa của hai bộ phận cú pháp là cái gì? Trước khi trả lời câu hỏi này chúng ta cần giải quyết các nghĩa của NP và VP là cái gì. Để đơn giản hóa cuộc thảo luận, chúng ta sẽ xem xét các biểu thức chỉ trong phạm vi sự quy chiếu của chúng. Do đó NP *Át* có nghĩa là cá nhân *Át* (sống thực). Chúng ta cũng sẽ nói rằng VP có nghĩa của nó là tập hợp các cá nhân thực hiện cái VP. Thí dụ: sở thị của từ “chạy” là tập hợp của các cá nhân chạy trong một số trường cảnh nhất định mà chúng ta đang xem xét.

Khái niệm nghĩa đoạn ngữ vị từ thoát nhìn có thể xem xét riêng biệt. Nhưng khi chúng ta sử dụng đoạn ngữ vị từ làm vị ngữ của một câu thì cái chúng ta thực sự làm chỉ là nói lên tính chất của chủ thể của câu: tính chất chạy nếu vị ngữ là *chạy*, hoặc tính chất viết một bài thơ nếu vị ngữ là *viết một bài thơ*, hoặc tính chất là rất sợ hãi nếu vị ngữ là *rất sợ hãi*. Các tính chất là những thứ thuộc về các cá thể. Tức là không có thứ *chạy* nào mà lại không có cá nhân thực hiện việc chạy. Mặc dù “chạy” là một hành động nhưng chúng ta nói rằng sở thị của “chạy” là một tập hợp của các cá thể.

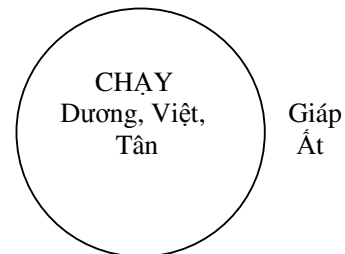
Đối với nghĩa của câu, chúng ta muốn biết hai thứ: 1) Cái mà chúng ta biết về thể giới (chân trị) trong thực tế là đúng hay sai, và 2) Các điều kiện tối thiểu để nó là đúng (các điều kiện chân trị của nó). Chúng ta trực tiếp xem xét cái thứ nhất và cái thứ hai một cách gián tiếp. Để ước tính chân trị, chúng ta chỉ kiểm tra xem cái người là sở thị của NP có là một thành viên của tập hợp là sở thị của VP hay không. Nếu phải thì câu này là đúng. Câu này là sai nếu người đó không phải là thành viên. Nói cách khác, chúng ta cần kiểm tra xem tập hợp các người chạy và tìm xem *Át* có là một thành viên của tập hợp đó hay không. Chẳng hạn, nó không phải là thành viên của tập hợp đó trong trường cảnh trình bày ở (1b), nhưng là thành viên ở 2b.

Trong hình cây ở 1a, tập hợp những người chạy không bao gồm *Át*, do đó, câu *Át chạy* là sai.

1a

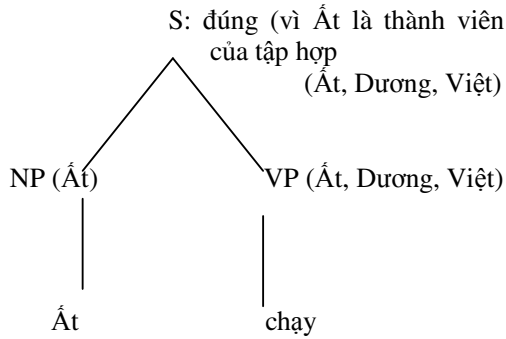


1b

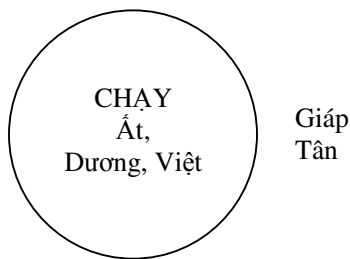


Trong hình cây 2a, *Át* là thành viên của tập hợp những người chạy cho nên câu *Át chạy* là đúng.

2a



2b

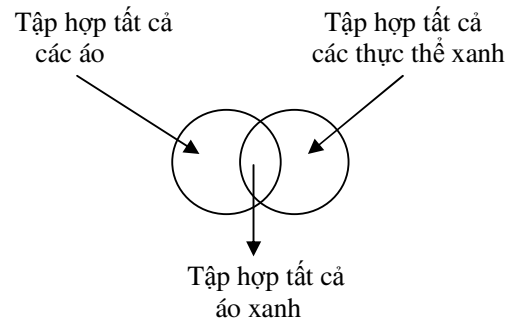


Bây giờ chúng ta có một hệ thống để ước tính giá trị chân lý của một câu (trần thuật đơn giản): chỉ kiểm tra xem nghĩa của chủ ngữ có là một thành viên của cái tập hợp là nghĩa của vị ngữ hay không. Nhưng chúng đạt đến các điều kiện chân trị như thế nào? Trong kết quả chúng ta đã có: nó được hàm ẩn trong cách ước tính chân trị. Các điều kiện chân trị của câu *Át chạy* có thể được chỉ rõ theo cách sau: Nó phải là trường hợp cá nhân *Át* là một thành viên của tập hợp những người chạy. Đó chính là các điều kiện chân trị của câu này. Từ thí dụ một câu rất đơn giản là *Át chạy*, có thể hình dung một cơ chế dùng các tập hợp để nhận diện các điều kiện chân trị và các chân trị áp dụng đối với những câu phức tạp hơn.

### 3. Sự kết hợp danh từ với tính từ

Tính toán các chân trị của những câu đơn giản là sự chứng minh trực tiếp sự hợp thành ngữ nghĩa. Chúng ta thấy một loại hợp thành phức tạp hơn khi chúng ta chú ý đến những kết hợp danh từ - tính từ. Trong khi chỉ có một mô hình cú pháp cho cả ba đoạn ngữ *áo xanh*, *thức ăn tươi* và *tiền giả* thì chúng ta sẽ thấy mỗi đoạn ngữ đó chứa đựng một kiểu hợp thành ngữ nghĩa khác nhau.

Kiểu hợp thành nào được sử dụng tùy thuộc vào cái tính từ riêng biệt được sử dụng. Chúng ta sẽ bắt đầu với cái hình thức đơn giản nhất của sự kết hợp tính từ, **chỗ giao nhau thuần túy (pure intersection)**. Trong đoạn ngữ *áo xanh*, có hai từ *áo* và *xanh*, mỗi từ có thể được chỉ ra một tập hợp các thực thể (người hoặc vật). Sở thị của *xanh* là tập hợp các thực thể xanh, sở thị của *áo* là tập hợp các thực thể là áo. Để tính toán nghĩa của đoạn ngữ chúng ta chỉ cần lựa chọn các thực thể có trong cả hai tập hợp. Điều này được minh họa bằng biểu đồ dưới đây:

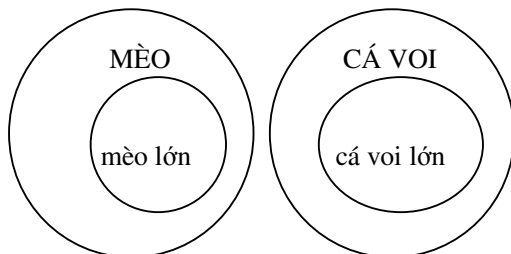


Trong biểu đồ trên, phần giao nhau (phần gối lên nhau của hai vòng tròn) bao gồm cái tập hợp các thực thể có cả trong tập hợp tất cả các thực thể xanh lẫn trong tập hợp tất cả các áo.

Những đoạn ngữ khác hoạt động theo cách tương tự là *con bò cái khỏe mạnh*, *quần áo xanh* và *người phụ nữ đảm đang*... Vì chúng

tạo ra những chỗ giao nhau thuần túy cho nên các tính từ *khỏe mạnh, xanh* và *đậm đang* được gọi là *các tính từ cắt ngang (intersective adjectives)*. Một điểm quan trọng về những trường hợp giao nhau thuần túy này là hai tập hợp có thể được nhận diện một cách độc lập. Chẳng hạn, chúng ta có thể giải quyết cái gì xanh cái gì không trước khi xem xét các áo.

Những tính từ khác không kết hợp với các danh từ theo mô hình này. Các thí dụ về kiểu giao nhau thứ hai có thể tìm thấy trong các đoạn ngữ *cá voi lớn* và *bia tươi*. Trong trường hợp của *cá voi lớn*, vấn đề là không thể nhận diện một tập hợp những thứ lớn theo nghĩa tuyệt đối. Kích cỡ luôn luôn có tính tương đối: cái là lớn với cá voi lại là tí xíu với quả núi. Cái là to với con chuột lại là nhỏ với cá voi; thấp đối với hươu cao cổ lại là cao với con gà. Trong khi có thể tìm thấy một tập hợp cá voi một cách độc lập thì cái tập hợp thể hiện bằng tính từ *lớn* không thể chỉ là một tập hợp được nhận diện bằng từ *lớn* mà đúng hơn phải là tập hợp được nhận diện bằng “lớn đối với cá voi”. Tương tự, “hươu cao cổ cao” sẽ bao gồm một tập hợp những con là cao đối với hươu cao cổ và *tiếng nổ lớn* một tập hợp tiếng nổ là to đối với tiếng nổ. Những trường hợp như thế được gọi là **sự giao nhau tương đối (relative intersection)** vì các thành viên của tập hợp này được biểu thị bằng tính từ được xác định một cách tương đối đối với kiểu sự vật được biểu thị bằng danh từ. Có thể minh họa như hình sau đây:



Ở đây, tính từ *lớn* suu tập một tập hợp nhỏ các con mèo, một tập hợp nhỏ các con cá voi cũng như một tập hợp nhỏ những thứ khác mà chúng ta muốn nhận diện các yếu tố lớn. Do đó chúng được gọi là các **tính từ tiểu tiết đoạn (subsective adjectives)**.

*Bia tươi* là một trường hợp khác của sự giao nhau tương đối. Thậm chí *tươi* còn tương đối hơn cả *cao*. Thí dụ *cao* luôn luôn quy chiếu vào thang độ theo chiều thẳng đứng; và *âm* quy chiếu vào thang độ âm lượng của các âm. Chúng ta có thể nói rằng *tươi* quy chiếu vào một thang độ phẩm chất, nhưng là kiểu phẩm chất nào?

*Bia tươi* có lẽ được đánh giá theo phẩm chất của nó, *bia tươi* là *bia mới*, còn nguyên chất, chưa bị biến chất, tương tự như *cá tươi, thịt tươi*. Nhưng *rau tươi, hoa tươi, củi tươi* lại chỉ cái còn mới, chứa nhiều nước, chưa héo, chưa úa và *tươi vết mực, tươi đất* lại biểu thị cái chưa khô, chưa ráo nước. *Tươi* trong *màu tươi, tươi màu, đỏ tươi, vàng tươi,..* là màu đẹp, sáng, ưa nhìn; *mặt tươi như hoa, nụ cười tươi* lại có nghĩa có biểu hiện vui vẻ, phấn khởi; *ăn một bữa tươi, đời sống tươi hơn* có nghĩa khá hơn bình thường về vật chất và tình cảm.

Như thế, *tươi* quy chiếu bất cứ thứ gì hợp với mục đích của chúng ta. Những mục đích đó thay đổi tùy theo đối tượng và đối tượng đó được dùng thế nào trong trường hợp ấy. Để dùng và hiểu các đoạn ngữ có hình thức danh từ + *tươi* một cách chính xác, chúng ta phải có kiến thức về ngữ cảnh trong những trường hợp giao nhau tương đối khác.

Cả hai kiểu giao nhau, thuần túy và tương đối, có điểm chung là những kết hợp đó thực tế quy chiếu vào một số đối tượng biểu thị bằng các danh từ. Đối với *áo xanh, hươu cao cổ cao*, và *bia tươi*, chúng ta phải nói về những áo, hươu cao cổ và *bia tương ứng*.

Ngoài hai kiểu giao nhau thuần túy và tương đối như đã nói ở trên, các nhà ngôn ngữ

học còn nêu ra những trường hợp tính từ không giao nhau (**non-intersection**). Tính từ không giao nhau được hiểu là tính từ không đòi hỏi quy chiếu vào các đối tượng được biểu thị bằng danh từ. Về mặt logic, dùng các tính từ kiểu giao nhau đòi hỏi sự quy chiếu vào các đối tượng được biểu thị bằng các danh từ, trong khi dùng các tính từ không giao nhau thì không. Thí dụ: trong trường hợp như đoạn ngữ *cách giải quyết có thể*, thì *cách giải quyết có thể* không quy chiếu vào một cách giải quyết thực tế nào. Hay trường hợp như: *một Picasso giả* cũng vậy: dùng tính từ *giả* với một danh từ riêng *Picasso* dẫn đến tính từ không quy chiếu vào danh từ này, *một Picasso giả* không thể quy chiếu vào Picasso. Tất nhiên, cái giả có thể có một số đặc trưng của cái thật. Trong thực tế, một cái giả tốt có thể giống như cái thật trong mỗi sự chú ý ngoại trừ cái thật thực sự.

Các nhà nghiên cứu trong nghĩa học cú pháp đã phát hiện các kiểu khác nhau được khảo sát ở đây và đã soạn ra các quy tắc để miêu tả chính xác các kiểu biểu thức khác nhau đã kết hợp như thế nào. Rõ ràng là những quy

tắc này phải tồn tại thực sự trong tâm trí của chúng ta ngay khi người ta thấy có vô hạn các câu trong bất cứ ngôn ngữ nào và do đó vô hạn các nghĩa để hiểu và tạo ra. Chính các khái niệm tính tạo sinh và sự hồi quy là quyết định trong việc giải thích chúng ta có thể xử lí cú pháp của các câu mà chúng ta chưa hề nghe trước đó như thế nào, chúng cũng có tính chất quyết định trong việc giải thích chúng ta có thể hiểu nghĩa của các câu này như thế nào.

### Tài liệu tham khảo

- [1] G. Frege, Funktion, Begriff, Bedeutung, ed. G. Patzig, Göttingen, 1962.
- [2] John Lyons, Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết, (Vương Hữu Lễ dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.
- [3] John Lyons, Ngữ nghĩa học dẫn luận, (Nguyễn Văn Hiệp dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006.
- [4] Nguyễn Thiện Giáp, Giáo trình ngôn ngữ học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2008.
- [5] Nguyễn Thiện Giáp, Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.

## The Principle of Meaning Compositionality in Vietnamese Syntactic Semantics

Nguyễn Thiện Giáp

VNU University of Social Sciences and Humanities,  
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hanoi, Vietnam

**Abstract:** The paper presents the principle of meaning compositionality in syntactic semantics, which is initiated by G. Frege. This principle posits that the meaning of the sentence can be described according to the functional interdependence of the grammaticality of its elements in terms of meaning. There are so many rules of meaning compositionality and syntactical structures in Vietnamese that we cannot discuss them all in this paper. In an attempt to predict how meaning is created, we will consider two types of examples: subject-predicate combination in simple sentences and the adjectivisation of nouns.

**Keywords:** Principle of compositionality, truth value, truth condition, possible scenarios, pure intersection, relative intersection, non-intersection.